

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG TRÔM
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 97/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 02/10/2020

*V/v ly hôn, chia tài sản khi ly
hôn; Tranh chấp hợp đồng gửi
giữ tài sản; Tranh chấp hợp
đồng góp vốn*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM – TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Nguyễn Yên Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Bùi Văn Dệt

2. Ông Huỳnh Đức Tâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Yến Linh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Duyên Em – Kiểm sát viên

Ngày 02 tháng 10 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 393/2018/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 8 năm 2018 về việc “*Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn; Tranh chấp hợp đồng gửi giữ tài sản; Tranh chấp hợp đồng góp vốn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 378/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 11 năm 2019 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 05/2020/QĐST-HNGĐ ngày 18/02/2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1969

Địa chỉ: Ấp 3, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre

Chỗ ở hiện nay: Ấp T, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre

- Bị đơn: Ông Đồng Chí T, sinh năm 1956

Địa chỉ: Ấp 3, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Đồng Văn T1, sinh năm 1980

Địa chỉ: Ấp B, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre

2. Anh Võ Minh T2, sinh năm 1984

Địa chỉ: Ấp 6, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre

Bà C, ông T, anh T1 có mặt tại tòa; anh T2 có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nguyên đơn bà Nguyễn Thị C trình bày:

Bà và ông Đồng Chí T cưới nhau vào năm 1999, chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn. Sau khi cưới nhau, vợ chồng chung sống hòa thuận, cùng nhau làm ăn. Đến năm 2010 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do thường xuyên bất đồng quan điểm sống, tình cảm bất hòa, dần dần trở nên xa cách. Thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng ngày càng tăng nên bà đã ly thân với ông T từ tháng 12/2016 cho đến nay.

Nay thấy cuộc sống hôn nhân đã không còn hạnh phúc, hai bên đều không có ý định hàn gắn với nhau, do tình cảm vợ chồng đã không còn nên không thể nào sống chung với nhau được nữa, bà yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Về hôn nhân: Bà C yêu cầu được ly hôn với ông Đồng Chí T.
- Về con chung: Bà C khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về tài sản chung, trong thời gian sống chung, bà C và ông T có tạo lập được khối tài sản chung là:

- + Thửa đất số 147, tờ bản đồ số 20, diện tích 5.816,9m² (trong đó có 3.000m² là của anh Đồng Văn T1 góp tiền mua chung nhưng để cho bà C và ông T đứng tên quyền sử dụng đất); thửa đất số 148, tờ bản đồ số 20, diện tích 4.401,2m² (trong đó có 2.401,2m² là của anh Đồng Văn T1 góp tiền mua chung nhưng để cho bà C và ông T đứng tên quyền sử dụng đất); thửa đất số 28, tờ bản đồ số 25, diện tích 2.868,5m² cùng tọa lạc tại xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre do bà và ông T cùng đứng tên quyền sử dụng đất. Đất hiện do ông T đang quản lý, sử dụng. Đối với đất bà C có yêu cầu như sau:

Đối với thửa 147: Bà C yêu cầu chia đôi, bà yêu cầu được nhận phần đất theo kết quả đo đạc thực tế là thửa 147c+148c diện tích 2.758,1m²; bà đồng ý giao cho ông Đồng Chí T quản lý sử dụng phần đất thuộc thửa 147b diện tích 2.822,8m², bà yêu cầu ông T trả giá trị chênh lệch cho bà theo giá thị trường.

Đối với thửa 148: Bà C đồng ý giao cho anh T1 trọn thửa theo kết quả đo đạc thực tế là thửa 148b+159a+147d diện tích 4.750,3m². Bà xác định hoa màu trên đất là tài sản chung của vợ chồng, nhưng phần của bà thì bà không yêu cầu anh T1 trả giá trị hoa màu trên đất.

Đối với thửa 28: Bà C đồng ý để ông T toàn quyền quản lý, sử dụng thửa đất này, bà C yêu cầu ông T hoàn lại cho bà số tiền 17.000.000 đồng.

+ 3 con bò cái (1 con bò 15 tháng tuổi, 2 con bò 3 năm tuổi đang mang thai) theo bà C có tổng giá trị là 50.000.000 đồng, bò hiện do ông T đang nuôi. Bà C yêu cầu được nhận ½ giá trị là 25.000.000 đồng.

- Về nợ chung: Bà C khai năm 2013 vợ chồng bà có vay của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn – Chi nhánh huyện G số tiền 100.000.000 đồng. Bà C thừa nhận đến năm 2016 còn nợ lại Ngân hàng 40.000.000 đồng. Sau đó, ông T đã trả tất, nay bà đồng ý trả lại ông T số tiền 20.000.000 đồng.

Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, bà C đồng ý tiền bán bò là dùng để trả nợ Ngân hàng nên bà C thống nhất với ông T là bà C rút yêu cầu chia tài sản chung là 03 con bò, còn ông T rút yêu cầu chia nợ chung là nợ Ngân hàng.

* Ngoài ra, trong thời gian sống chung, bà C còn nhờ ông T giữ một số tài sản riêng của bà như sau: Vào tháng 10/2005, bà có gửi ông T giữ 3 chỉ vàng 24K loại 99,99% và 3.500.000 đồng tiền mặt. Vào tháng 7/2015, bà có gửi ông T giữ 2 chỉ vàng 24K loại 99,99%. Nay bà có yêu cầu ông T phải giao trả lại cho bà số

tài sản riêng nói trên. Đối với vàng, bà C yêu cầu trả bằng giá trị. Bà C yêu cầu ông T trả lại vàng với giá 3.450.000 đồng/chỉ. Tổng giá trị tài sản mà bà C yêu cầu ông T trả là 5 chỉ vàng 24K loại 99,99% x 3.450.000 đồng/chỉ + 3.500.000 đồng = 20.750.000 đồng.

Bà C đồng ý với kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá ngày 05/5/2020 và không có khiếu nại gì. Bà đồng ý để Tòa án lấy kết quả này làm cơ sở giải quyết vụ án.

Bà C đồng ý chia đôi chi phí thu thập chứng cứ, bà và ông T mỗi người chịu một nửa.

Theo bị đơn ông Đồng Chí T trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của bà C về điều kiện kết hôn, tình trạng hôn nhân. Nay bà C xin ly hôn, ông yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Về hôn nhân: Ông T đồng ý ly hôn với bà Nguyễn Thị C
- Về con chung: Ông T khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về tài sản chung:
- + Về đất:

Ông T thừa nhận anh T1 có góp tiền cùng vợ chồng ông mua đất của ông Ngô Văn Hồng vào năm 2008. Phần đất mà anh T1 góp tiền mua có diện tích khoảng 3.000m² trong tổng diện tích 5.816,9m² thuộc thửa số 147, tờ bản đồ số 20, tọa lạc tại xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre với số tiền 42.000.000 đồng. Ngoài ra, anh T1 cũng có góp tiền cùng vợ chồng ông mua đất của bà Đào Thị Khéo vào năm 2010. Phần đất mà anh T1 góp tiền mua có diện tích khoảng 2.401,2m² trong tổng diện tích 4.401,2m² thuộc thửa số 148, tờ bản đồ số 20 tọa lạc tại xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre với số tiền 36.000.000 đồng. Sau khi mua đất thì anh T1 cho ông T và bà C đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, việc này chỉ nói miệng, không có làm giấy tờ. Nay anh T1 yêu cầu ông và bà C trả lại phần đất đã góp tiền mua theo kết quả đo đạc thực tế là phần đất thuộc thửa 148b+159a+147d diện tích 4.750,3m² thì ông đồng ý trả với điều kiện anh T1 phải trả giá trị hoa màu trên đất cho ông. Ông xác định hoa màu trên đất cũng là tài sản chung của vợ chồng, ông yêu cầu anh T1 trả ½ giá trị hoa màu trên đất cho ông, phần còn lại của bà C không yêu cầu ông không có ý kiến.

Ngoài ra, ông T có yêu cầu anh T1 phải trả cho ông công sức tu bổ, bồi đắp 2 thửa đất nói trên trong thời gian 10 năm là 547.500.000 đồng (150.000 đồng/ngày) và tiền đầu tư phân thuốc, công sức lên bờ là 185.000.000 đồng. Đây là công sức ông T đầu tư vào 2 thửa đất 147, 148 và 1,4 mẫu đất khác của anh T1. Việc đầu tư vào đất là do anh T1 kêu ông T làm nhưng chỉ nói miệng, không có giấy tờ gì.

Đối với thửa 147: Ông T đồng ý chia đôi, ông đồng ý giao bà C quản lý sử dụng phần đất thuộc thửa 147c+148c diện tích 2.758,1m²; ông nhận phần đất thuộc thửa 147b diện tích 2.822,8m², ông đồng ý trả giá trị chênh lệch cho bà C theo giá thị trường.

Đối với thửa 28: Ông T yêu cầu được toàn quyền quản lý, sử dụng thửa đất này, ông T đồng ý hoàn lại cho bà C số tiền 17.000.000 đồng.

+ 3 con bò cái: Ông T thừa nhận đây là tài sản chung của ông và bà C. Tuy nhiên, hiện tại ông đã bán 3 con bò với giá 38.000.000 đồng. Số tiền này ông đã

dùng để trả số nợ chung 70.000.000 đồng mà ông và bà C đã vay Ngân hàng.

- Về nợ chung: Ông T cho rằng trong quá trình chung sống, ông và bà C có vay của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện G số tiền 70.000.000 đồng, ông đã trả tất nợ cho Ngân hàng rồi. Do đó, ông yêu cầu bà C phải trả lại cho ông số tiền 35.000.000 đồng.

Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, bà C đồng ý tiền bán bò là dùng để trả nợ Ngân hàng; bà C đã thống nhất với ông T là bà C rút yêu cầu chia tài sản chung là bò nên ông T cũng rút yêu cầu chia nợ chung Ngân hàng đối với bà C.

* Đối với 5 chỉ vàng 24K loại 99,99% và 3.500.000 đồng: Ông T thừa nhận bà C có gửi ông giữ số tài sản nói trên. Nay bà C yêu cầu trả lại thì ông đồng ý trả.

Ông T đồng ý với kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá ngày 05/5/2020 và không có khiếu nại gì. Ông đồng ý để Tòa án lấy kết quả này làm cơ sở giải quyết vụ án.

Ông T đồng ý chia đôi chi phí thu thập chứng cứ, ông và bà C mỗi người chịu một nửa.

Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Đồng Văn T1 trình bày:

Ông Đồng Chí T và bà Nguyễn Thị C là chủ thiêm tư của anh. Vào năm 2008, ông T bà C có ý muốn mua đất của ông Ngô Văn Hồng một phần đất vườn có diện tích 5.817,5m² thuộc thửa đất số 147, tờ bản đồ số 20 tọa lạc tại xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre nhưng không đủ tiền để mua toàn bộ mà chỉ có thể mua một phần là 2.817,5m². Thấy vậy anh mới góp với số tiền 35.000.000 đồng với ông T bà C để mua phần còn lại là 3.000m² cho trọn vẹn thửa đất. Vì tin tưởng chủ thiêm và nghĩ là họ hàng với nhau nên anh để cho ông T bà C đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất toàn bộ phần diện tích 5.817,5m². Sự việc này chỉ có anh, ông T, bà C và ông Hồng biết. Việc giao tiền là do anh trực tiếp giao cho ông Hồng và có làm giấy tay nhưng anh đã làm mất.

Năm 2010, ông T bà C muốn mua của anh Diện (con của bà Đào Thị Khéo) một phần đất có diện tích 4.401,2m² thuộc thửa đất số 148, tờ bản đồ số 20 tọa lạc tại xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre nhưng không đủ tiền để mua toàn bộ mà chỉ có thể mua một phần là 2.000m². Anh cũng đã góp số tiền 30.000.000 đồng với ông T bà C để mua phần còn lại là 2.401,2m² cho trọn vẹn thửa đất. Vì tin tưởng chủ thiêm nên anh để cho ông T bà C đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất toàn bộ phần diện tích 4.401,2m². Sự việc này chỉ có anh, ông T, bà C và gia đình anh Diện biết. Việc giao tiền là do anh đưa cho ông T để ông T giao cho anh Diện.

Nay ông T bà C ly hôn và có yêu cầu chia tài sản chung trong đó có phần đất mà anh đã góp tiền mua nên anh yêu cầu ông T bà C phải tách đất để trả lại cho anh phần đất mà anh đã góp tiền mua. Căn cứ vào kết quả đo đạc thực tế và đề thuận tiện cho việc chia tách đất, anh yêu cầu ông T bà C phải giao trả cho anh phần đất thuộc thửa 148b+159a+147d diện tích 4.750,3m² tờ bản đồ số 20 tọa lạc tại ấp 3, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre. Anh không đồng ý trả giá trị hoa màu trên đất cho ông T vì đất trước kia anh cho ông T trồng mía, anh không có yêu cầu đặt dừa, chuối; giờ anh yêu cầu ông T, bà C trả lại đất, còn hoa màu trên đất thì ông T trồng gì ông T cứ di dời đi.

Đối với thửa 147: Anh T1 xác định anh đã yêu cầu được nhận phần đất theo kết quả đo đạc thực tế là phần đất thuộc thửa 148b+159a+147d diện tích 4.750,3m² tương ứng với 5.401,2m² đất mà anh đã góp tiền mua nên những phần đất còn lại là tài sản chung của ông T, bà C; anh không tranh chấp và không có yêu cầu gì khác.

Đối với yêu cầu của ông T về việc trả công sức tu bổ, bồi đắp đất trong thời gian 10 năm và tiền đầu tư phân thuốc, công sức lên bờ tổng cộng là 732.500.000 đồng thì anh không đồng ý vì anh không có kêu ông T làm những việc này.

Anh T1 đồng ý với kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá ngày 05/5/2020 và không có khiếu nại gì. Anh đồng ý để Tòa án lấy kết quả này làm cơ sở giải quyết vụ án.

Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Võ Minh Thuận trình bày:

Anh là chủ sử dụng thửa đất 159, giáp ranh với thửa đất số 148 mà bà C, ông T và anh T1 đang tranh chấp. Qua kết quả đo đạc thực tế thể hiện phần đất mà anh Đồng Văn T1 yêu cầu nhận là thửa 148 (148b+159a+147d diện tích 4.750,3m²) có lẹm qua đất của anh là thửa 159 diện tích 306,2m². Tuy nhiên, trên thực tế giữa hai bên chủ sử dụng đất đã thống nhất ranh, xác định không có ai lấn ai nên anh không có tranh chấp gì đối với phần đất này. Do bận công việc nên anh yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt, anh cam kết không khiếu nại gì về sau.

Anh T2 đồng ý với kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá ngày 05/5/2020 và không có khiếu nại gì. Anh đồng ý để Tòa án lấy kết quả này làm cơ sở giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa sơ thẩm hôm nay,

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị C vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn ông Đồng Chí T không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà C về việc chia tài sản chung đối với thửa đất số 28. Đối với yêu cầu của bà C về việc yêu cầu ông T trả 5 chỉ vàng 24K loại 99,99% và 3.500.000 đồng, ông T đồng ý trả nhưng chỉ đồng ý trả giá trị vàng theo giá 1.800.000 đồng/chỉ. Đối với yêu cầu anh T1 trả công sức tu bổ, bồi đắp đất, tiền đầu tư phân thuốc và công sức lên bờ 732.500.000 đồng; ông T xác định lại đây là công sức đối với thửa 147, 148 và là công sức chung của vợ chồng. Nay ông thay đổi yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu anh T1 trả ½ công sức nói trên với số tiền 366.250.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Đồng Văn T1 vẫn giữ nguyên yêu cầu độc lập và không đồng ý với yêu cầu trả công sức tu bổ, bồi đắp đất, tiền đầu tư phân thuốc và công sức lên bờ của ông T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Võ Minh T2 có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng và đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Về hôn nhân: Không công nhận ông Đồng Chí T và bà Nguyễn Thị C là vợ chồng.

Về con chung: Không có nên không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung:

Ông T được quyền quản lý sử dụng phần đất và hoa màu trên đất có diện tích 2.822,8m² thuộc thửa 147b tọa lạc tại ấp 3, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre. Buộc ông T có trách nhiệm giao lại cho bà C quản lý sử dụng phần đất và hoa màu trên đất có diện tích 2.758,1m² thuộc thửa 147c + 148c tọa lạc tại ấp 3, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre. Buộc ông T có trách nhiệm thanh toán chênh lệch giá trị quyền sử dụng đất cho bà C theo biên bản định giá tài sản ngày 05/5/2020 của Hội đồng định giá huyện G theo giá thị trường.

Ông T được quyền quản lý sử dụng phần đất và hoa màu trên đất có diện tích 2.868,5m² thuộc thửa số 28, tờ bản đồ số 25, tọa lạc tại ấp 3, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre. Buộc ông T có trách nhiệm thanh toán cho bà C số tiền 17.000.000 đồng.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của anh T1, buộc ông T và bà C có trách nhiệm trả cho anh T1 phần đất và hoa màu trên đất qua đo đạc thực tế có diện tích 4.750,3m² thuộc thửa 148b + 159a + 147d tọa lạc tại ấp 3, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre. Ghi nhận bà C không yêu cầu anh T1 trả ½ giá trị hoa màu trên đất cho bà. Buộc anh T1 thanh toán cho ông T ½ giá trị cây trồng trên đất.

Chấp nhận một phần yêu cầu của ông T về việc yêu cầu anh T1 thanh toán công sức lên bờ, cải tạo đất đối với thửa 147, 148 là 366.250.000 đồng. Buộc anh T1 thanh toán giá trị công sức lên bờ, cải tạo đất cho ông T là 5% của ½ giá trị phần đất có diện tích 4.750,3m² theo giá thị trường.

Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự phù hợp với án tuyên.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà C về việc chia giá trị 3 con bò và của ông T về việc chia nợ chung Ngân hàng.

Buộc ông T có trách nhiệm trả lại bà C giá trị 5 chỉ vàng 24K loại 99,99% x 3.450.000 đồng và 3.500.000 đồng, tổng cộng là 20.750.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Xét yêu cầu của các đương sự và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G. Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về tố tụng:

- Bà Nguyễn Thị C khởi kiện yêu cầu Tòa án xem xét cho bà được ly hôn với ông Đồng Chí T, chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân và yêu cầu ông T trả lại cho bà tài sản mà bà đã gửi ông T giữ trong quá trình chung sống. Đồng thời, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Đồng Văn T1 có yêu cầu độc lập yêu cầu ông T và bà C phải tách đất để trả lại cho anh phần đất mà anh đã góp tiền mua chung. Do đó, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật trong vụ án này là “Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn; tranh chấp hợp đồng gửi giữ tài sản; tranh chấp hợp đồng góp vốn”.

- Bị đơn ông Đồng Chí T hiện đang cư trú tại ấp 3 (B), xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre. Do đó, căn cứ vào các Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện G thụ lý giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm là đúng thẩm quyền.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Võ Minh T2 có yêu cầu giải

quyết vắng mặt. Vì vậy, căn cứ vào khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh Võ Minh T2.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu độc lập của anh Đồng Văn T1 nhận thấy:

Anh T1 yêu cầu ông T bà C phải giao trả cho anh phần đất theo kết quả đo đạc thực tế là phần đất thuộc thửa 148b+159a+147d diện tích 4.750,3m² tờ bản đồ số 20 tọa lạc tại ấp 3, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre tương đương với 5.401,2m² đất mà anh đã góp tiền mua chung với ông T bà C; các phần đất còn lại của ông T bà C thì anh không tranh chấp.

Nhận thấy cả bà C và ông T đều thống nhất thừa nhận có việc anh Đồng Văn T1 góp tiền cùng ông T bà C mua 2 thửa đất 147 và 148. Thửa 147 anh T1 góp tiền mua 3.000m², còn thửa 148 anh T1 góp tiền mua 2.401,2m². Do đó, đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Theo kết quả đo đạc thực tế, tại phần đất mà anh T1 yêu cầu được nhận nói trên giáp với thửa số 159, tờ bản đồ số 20 của anh Võ Minh T2 so với bản đồ địa chính Nhà nước đang quản lý thì có lần qua thửa 159 của anh T2 diện tích 306,2m². Tuy nhiên, trên thực tế các bên thống nhất chỉ ranh đo đạc theo đúng hiện trạng sử dụng và xác định không ai lấn ai nên anh T2 không có tranh chấp gì đối với diện tích 306,2m², vì vậy Hội đồng xét xử ghi nhận.

Bà C và ông T đồng ý giao trả cho anh T1 phần đất theo kết quả đo đạc thực tế là phần đất thuộc thửa 148b+159a+147d diện tích 4.750,3m² tờ bản đồ số 20 tọa lạc tại ấp 3, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre tương đương với 5.401,2m² đất mà anh đã góp tiền mua chung với ông T bà C nên yêu cầu độc lập của anh T1 là có cơ sở được chấp nhận. Buộc ông T và bà C có trách nhiệm liên đới giao cho anh T1 phần đất thuộc thửa 148b+159a+147d diện tích 4.750,3m² tờ bản đồ số 20 tọa lạc tại ấp 3, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Đối với cây trồng và hoa màu trên phần đất mà anh T1 yêu cầu được nhận thấy rằng: Ông T và bà C đều xác định hoa màu trên phần đất nói trên là tài sản chung của vợ chồng. Bà C đồng ý trả đất nhưng không có yêu cầu anh T1 trả giá trị hoa màu trên đất, đây là ý chí tự nguyện của bà C nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Về phần của ông T, ông yêu cầu anh T1 phải trả cho ông ½ giá trị hoa màu trên đất. Anh T1 không đồng ý trả giá trị hoa màu trên đất cho ông T vì đất trước kia anh cho ông T trồng mía, anh không có yêu cầu đặt dừa, chuối; anh chỉ yêu cầu ông T, bà C trả lại đất, còn hoa màu trên đất thì ông T trồng gì ông T cứ di dời đi. Xét thấy, anh T1 thừa nhận đất trước kia là đất mía nên có cơ sở xác định cây trồng trên đất hiện tại là do ông T bà C trồng. Xét ông T bà C đã có công sức trồng và chăm sóc cây trồng trên phần đất này từ năm 2010 đến nay. Do yêu cầu độc lập của anh T1 được chấp nhận nên cần buộc anh T1 có trách nhiệm bồi thường ½ giá trị cây trồng trên đất cho ông T theo biên bản định giá ngày 05/5/2020 gồm:

112 cây dừa trên 6 năm tuổi x 1.500.000 đồng/cây = 168.000.000 đồng

18 cây dừa 4-6 năm tuổi x 1.000.000 đồng/cây = 18.000.000 đồng

393 bụi chuối x 50.000 đồng/bụi = 19.650.000 đồng

Như vậy, anh T1 có trách nhiệm bồi thường $\frac{1}{2}$ giá trị cây trồng trên đất cho ông T với tổng số tiền là 205.650.000 đồng : 2 = 102.825.000 đồng. Anh T1 được quyền sở hữu toàn bộ cây trồng, hoa màu trên đất nói trên gồm: 112 cây dừa trên 6 năm tuổi, 18 cây dừa 4-6 năm tuổi, 393 bụi chuối. Ghi nhận việc bà C không yêu cầu anh T1 bồi thường $\frac{1}{2}$ giá trị cây trồng, hoa màu trên phần đất này.

[2.2] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị C nhận thấy:

* Về quan hệ hôn nhân:

Bà Nguyễn Thị C và ông Đồng Chí T tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1999, mặc dù việc chung sống của ông bà thực tế đã xảy ra và đều được hai bên gia đình thừa nhận nhưng ông bà đã không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Ông bà đã vi phạm vào Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình nên việc kết hôn của ông bà không có giá trị pháp lý. Theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình thì nam nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Đồng thời, tại khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình cũng quy định, trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng.

Do bà Nguyễn Thị C và ông Đồng Chí T không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử không công nhận bà Nguyễn Thị C và ông Đồng Chí T là vợ chồng.

* Về con chung: Bà Nguyễn Thị C và ông Đồng Chí T đều khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

* Về tài sản chung:

+ Về đất: Sau khi Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu độc lập của anh Đồng Văn T1 thì bà C và ông T còn lại phần đất thuộc thửa 147b diện tích 2.822,8m², thửa 147c+148c diện tích 2.758,1m² và thửa đất số 28, tờ bản đồ số 25, diện tích 2.868,5m² cùng tọa lạc tại xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Đối với thửa 147: Bà C yêu cầu được nhận phần đất theo kết quả đo đạc thực tế là thửa 147c+148c diện tích 2.758,1m². Bà đồng ý để ông T quản lý sử dụng phần đất còn lại theo kết quả đo đạc thực tế là thửa 147b diện tích 2.822,8m² và yêu cầu ông T trả giá trị chênh lệch cho bà theo giá thị trường.

Theo quy định tại Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình thì tài sản chung của vợ chồng được chia đôi và được chia bằng hiện vật, nếu không chia được bằng hiện vật thì chia theo giá trị, bên nào nhận phần tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn phần mình được hưởng thì phải thanh toán cho bên kia phần chênh lệch. Nhận thấy phần đất đang tranh chấp ông T thừa nhận là tài sản chung của vợ chồng và đồng ý chia đôi nên yêu cầu chia tài sản chung của bà C là có cơ sở được chấp nhận. Xét thấy tài sản chung của ông T và bà C có thể chia được bằng hiện vật và bà C cũng có nhu cầu sử dụng đất nên việc bà C yêu cầu được nhận phần đất theo kết quả đo đạc thực tế là thửa 147c+148c diện tích 2.758,1m² là phù hợp. Ông T được nhận phần đất còn lại theo kết quả đo đạc thực tế là thửa 147b diện tích 2.822,8m². Tuy nhiên, phần đất mà bà C được nhận có diện tích thấp hơn phần đất mà ông T được nhận và bà C có yêu cầu ông T thanh toán phần giá trị chênh lệch. Do đó, ông T phải hoàn lại cho bà C giá trị đất chênh lệch là (2.822,8m² -

$2.758,1\text{m}^2) : 2 \times 60.000 \text{ đồng/m}^2 = 1.941.000 \text{ đồng}.$

Ông T được quyền sở hữu toàn bộ tài sản trên phần đất tương ứng mà mình được nhận gồm: 62 cây dừa trên 6 năm tuổi, 23 cây dừa 4-6 năm tuổi, 8 cây dừa 1-4 năm tuổi, 38 cây cau có trái, 116 bụi chuối, 2 cây bưởi da xanh 1-2 năm tuổi, 1 cây mù u đường kính 20cm-40cm, 1 cây chanh trên 3 năm tuổi, 1/2 căn nhà có kết cấu nền đất, cột gỗ tạp, vách lá, mái lá, diện tích $11,25\text{m}^2$.

Bà C được quyền sở hữu toàn bộ cây trồng trên phần đất tương ứng mà mình được nhận gồm: 34 cây dừa trên 6 năm tuổi, 5 cây dừa 4-6 năm tuổi, 7 cây dừa 1-4 năm tuổi, 132 bụi chuối, 1 cây mít 6-10 năm tuổi, 2 cây chanh trên 3 năm tuổi. Ngoài ra, trên phần đất mà bà C được nhận có 1/2 căn nhà có kết cấu nền đất, cột gỗ tạp, vách lá, mái lá, diện tích $11,25\text{m}^2$ của ông T; tại biên bản định giá ngày 05/5/2020 và tại phiên tòa ông T tự nguyện tháo dỡ, di dời 1/2 căn nhà nói trên, đồng thời không yêu cầu bà C hỗ trợ chi phí tháo dỡ, di dời; xét thấy đây là sự tự nguyện của ông T nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Đối với thửa 28:

Bà C đồng ý để ông T được toàn quyền quản lý, sử dụng thửa đất này và yêu cầu ông T hoàn lại cho bà C số tiền 17.000.000 đồng.

Ông T không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà C vì ông cho rằng thửa đất này là do cô của ông là bà Đồng Thị Út (đã chết, không chồng con) đưa tiền cho ông mua đất với số tiền là 47.000.000 đồng. Căn cứ vào Tờ sang nhượng đất ngày 22/7/2008 thể hiện bà Trần Thị Cúc cùng chồng là ông Trần Văn Lượm có bán cho ông Đồng Chí T 2.800m^2 đất với số tiền 47.000.000 đồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa ngày 18/02/2020, ông T và bà C thừa nhận khi mua thửa 28 với giá 47.000.000 đồng thì cô của ông T đưa 2 cây vàng trị giá 36.000.000 đồng, bà C và ông T bỏ ra 11.000.000 đồng và 01 chỉ vàng (thời điểm này có giá 1.800.000 đồng/ chỉ) để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Như vậy, phần tài sản bà C yêu cầu chia được tính như sau: $[(11.000.000 \text{ đồng} + 1.800.000 \text{ đồng}) : (47.000.000 \text{ đồng} + 1.800.000 \text{ đồng})] \times 100 : 2 = 13,1\%$

$13,1\% \times 2.868,5\text{m}^2 \times 80.000 \text{ đồng/m}^2 = 30.061.880 \text{ đồng}$

Tuy nhiên, bà C chỉ yêu cầu ông T hoàn lại cho bà số tiền 17.000.000 đồng là sự tự nguyện của bà C và có lợi cho ông T nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Buộc ông T có trách nhiệm giao cho bà C số tiền 17.000.000 đồng. Ông T được quyền quản lý, sử dụng trọn thửa đất số 28, tờ bản đồ số 25 có diện tích $2.868,5\text{m}^2$ tọa lạc tại xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre và được quyền sở hữu toàn bộ tài sản trên đất.

+ Đối với 3 con bò cái và nợ Ngân hàng nhận thấy: Bà C đồng ý tiền bán bò là dùng để trả nợ Ngân hàng nên bà C và ông T thống nhất bà C rút yêu cầu chia tài sản chung là bò, ông T rút yêu cầu chia nợ chung Ngân hàng. Do đó Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết đối với 2 yêu cầu này của ông T và bà C.

* Như vậy, tổng giá trị tài sản ông T được chia sau khi thanh toán tiền chênh lệch cho bà C là:

$(169.368.000 \text{ đồng} - 1.941.000 \text{ đồng}) + (229.480.000 \text{ đồng} - 17.000.000 \text{ đồng}) = 379.907.000 \text{ đồng}$

Tổng giá trị tài sản bà C được chia sau khi được ông T thanh toán tiền chênh lệch là:

$(165.486.000 \text{ đồng} + 1.941.000 \text{ đồng}) + 17.000.000 \text{ đồng} = 184.427.000 \text{ đồng}$

* Đối với 5 chỉ vàng 24K loại 99,99% và 3.500.000 đồng mà bà C yêu cầu ông T trả nhận thấy: Tại phiên tòa ngày 18/02/2020, ông T thừa nhận bà C có gửi ông giữ số tài sản nói trên. Nay bà C yêu cầu trả giá trị 5 chỉ vàng 24K loại 99,99% x 3.450.000 đồng/chỉ + 3.500.000 đồng = 20.750.000 đồng thì ông T đồng ý. Tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay, ông T thay đổi ý kiến, ông chỉ đồng ý trả cho bà C 3.500.000 đồng và 5 chỉ vàng 24K loại 99,99% với giá 1.800.000 đồng/chỉ.

Xét thấy, ông T thừa nhận có giữ của bà C 5 chỉ vàng 24K loại 99,99% và 3.500.000 đồng nên việc bà C yêu cầu ông T trả lại tài sản là có cơ sở được chấp nhận. Tuy nhiên, việc ông T chỉ đồng ý trả vàng với giá 1.800.000 đồng/chỉ là không phù hợp. Về phía bà C, bà yêu cầu ông T trả giá trị vàng cho bà với giá 3.450.000 đồng/chỉ. Xét thấy, giá vàng 3.450.000 đồng/chỉ mà bà C yêu cầu thấp hơn so với giá vàng hiện tại là có lợi cho ông T và đây là sự tự nguyện của bà C nên Hội đồng xét xử chấp nhận buộc ông T có trách nhiệm trả lại cho bà C giá trị tài sản mà bà Chi đã nhờ ông T giữ là 5 chỉ vàng 24K loại 99,99% x 3.450.000 đồng/chỉ + 3.500.000 đồng = 20.750.000 đồng.

[2.3] Xét yêu cầu khởi kiện của ông Đồng Chí T đối với anh Đồng Văn T1 về công sức tu bổ, bồi đắp đất, đầu tư phân thuốc, công sức lên bờ nhận thấy:

Ông T yêu cầu anh T1 phải trả cho ông ½ công sức tu bổ, bồi đắp 2 thửa đất 147, 148 trong thời gian 10 năm và tiền đầu tư phân thuốc, công sức lên bờ đối với 2 thửa đất này với tổng số tiền là 366.250.000 đồng. Xét thấy, ông T cho rằng việc đầu tư vào đất là do anh T1 kêu ông T làm nhưng ông không cung cấp được chứng cứ gì chứng minh có việc thỏa thuận này giữa ông và anh T1; đồng thời phía anh T1 cũng không thừa nhận có việc này. Mặt khác, ông T cũng không chứng minh được C phí của việc tu bổ, bồi đắp đất, đầu tư phân thuốc, công sức lên bờ cụ thể gồm những chi phí gì. Do đó yêu cầu của ông T là không có cơ sở để chấp nhận.

Tuy nhiên, tính từ thời điểm mua đất vào những năm 2008-2010 lúc này đất là đất mía đến nay đã tôn tạo T1 đất trồng dừa chứng tỏ đã có việc cải tạo, tu bổ làm tăng giá trị đất. Do đó, cũng cần xem xét buộc anh T1 trả cho ông T một khoản chi phí thích hợp để bù đắp công sức ông T đã bỏ ra đầu tư cải tạo 2 thửa đất mà anh T1 đã giao cho ông T bà C quản lý từ năm 2008 đến nay. Xét thấy, Hội đồng xét xử đã giải quyết giao cho anh T1 được quyền quản lý sử dụng trọn thửa 148b+159a+147d diện tích 4.750,3m² tờ bản đồ số 20 tọa lạc tại ấp 3, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre tương đương với 5.401,2m² mà anh T1 đã góp mua nên cần tính công sức cải tạo đất cho ông T bằng 5% của ½ giá trị thửa 148b+159a+147d diện tích 4.750,3m² theo giá thị trường:

$$4.750,3\text{m}^2 \times 60.000 \text{ đồng/m}^2 \times 5\% : 2 = 7.125.450 \text{ đồng}$$

Như vậy, chấp nhận một phần yêu cầu của ông T, buộc anh T1 có trách nhiệm trả cho ông T công sức cải tạo đất với số tiền 7.125.450 đồng.

Về phần của bà C, bà C không có yêu cầu anh T1 trả công sức đầu tư cải tạo đất nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Xét quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[3] Về án phí:

- Do yêu cầu độc lập của anh T1 được chấp nhận nên ông T, bà C mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 150.000 đồng.

Anh Đồng Văn T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với phần giá trị cây trồng phải bồi thường cho ông T là $102.825.000 \text{ đồng} \times 5\% = 5.141.250 \text{ đồng}$.

- Do yêu cầu của ông T đối với anh T1 về việc trả công sức tu bổ, bồi đắp đất, tiền đầu tư phân thuốc, công sức lên bờ được chấp nhận một phần nên anh T1 phải chịu án phí đối với phần yêu cầu của ông T được chấp nhận là $7.125.450 \text{ đồng} \times 5\% = 356.272 \text{ đồng}$.

Ông T phải chịu án phí đối với phần yêu cầu không được chấp nhận là $359.124.550 \text{ đồng} \times 5\% = 17.956.227 \text{ đồng}$.

- Bà Nguyễn Thị C phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng, theo quy định tại Điều 27 Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bà Nguyễn Thị C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với giá trị tài sản được chia là:

$$184.427.000 \text{ đồng} \times 5\% = 9.221.350 \text{ đồng}$$

Ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với giá trị tài sản được chia là:

$$379.907.000 \text{ đồng} \times 5\% = 18.995.350 \text{ đồng}$$

- Do yêu cầu khởi kiện của bà Chi về việc tranh chấp hợp đồng gửi giữ tài sản được chấp nhận nên ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là: $20.750.000 \text{ đồng} \times 5\% = 1.037.000 \text{ đồng}$.

* Tổng cộng:

- Bà Nguyễn Thị C phải chịu án phí sơ thẩm là: $(150.000 \text{ đồng} + 300.000 \text{ đồng} + 9.221.350 \text{ đồng}) = 9.671.350 \text{ đồng}$; nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp: 4.842.700 đồng theo biên lai thu số 0019765 ngày 30/8/2018; 518.800 đồng theo biên lai thu số 0019766 ngày 30/8/2018 và 300.000 đồng theo biên lai thu số 0019767 ngày 30/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G. Bà Nguyễn Thị C còn phải nộp tiếp số tiền 4.009.850 đồng.

- Ông Đồng Chí T phải chịu án phí sơ thẩm là: $(150.000 \text{ đồng} + 18.995.350 \text{ đồng} + 1.037.000 \text{ đồng} + 17.956.227 \text{ đồng}) = 38.138.577 \text{ đồng}$. Tuy nhiên, do ông Đồng Chí T là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Anh Đồng Văn T1 phải chịu án phí sơ thẩm là: $5.141.250 \text{ đồng} + 356.272 \text{ đồng} = 5.497.522 \text{ đồng}$ nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 6.751.000 đồng theo biên lai thu số 0021374 ngày 26/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G. Chi cục Thi hành án dân sự huyện G hoàn lại cho anh T1 số tiền 1.253.478 đồng.

[4] Về chi phí thu thập chứng cứ (định giá, đo đạc, thu thập quy trình): $(2.977.000 \text{ đồng} + 900.000 \text{ đồng} + 9.287.000 \text{ đồng}) = 13.164.000 \text{ đồng}$,

Ông T và bà C thống nhất mỗi người chịu $\frac{1}{2}$ là 6.582.000 đồng. Tuy nhiên, do chi phí thu thập chứng cứ bà C đã tạm nộp 2.977.000 đồng và anh T1 đã tạm nộp 10.187.000 đồng nên ông T có trách nhiệm trả lại cho anh T1 số tiền 6.582.000 đồng; bà C có trách nhiệm trả lại cho anh T1 số tiền 3.605.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 147, 157, 165, 227, 228, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 9, 14, 51, 53, 59 Luật Hôn nhân và gia đình;

Áp dụng các Điều 216, 224, 559, 562, 564 Bộ luật Dân sự năm 2005;

Áp dụng các Điều 209, 213, 219, 554, 557, 559 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Đồng Văn T1 đối với ông Đồng Chí T, bà Nguyễn Thị C. Buộc ông Đồng Chí T, bà Nguyễn Thị C có trách nhiệm liên đới giao cho anh Đồng Văn T1 phần đất theo kết quả đo đạc thực tế là phần đất thuộc thửa 148b+159a+147d diện tích 4.750,3m² tờ bản đồ số 20 tọa lạc tại ấp 3, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre.

(Đất có tứ cận và các thông tin khác tại hồ sơ đo đạc theo yêu cầu của Tòa án được đính kèm theo bản án)

Buộc anh T1 có trách nhiệm bồi thường $\frac{1}{2}$ giá trị cây trồng trên đất cho ông T với tổng số tiền là 102.825.000 (một trăm lẻ hai triệu, tám trăm hai mươi lăm nghìn) đồng. Anh T1 được quyền sở hữu toàn bộ cây trồng, hoa màu trên đất nói trên gồm: 112 cây dừa trên 6 năm tuổi, 18 cây dừa 4-6 năm tuổi, 393 bụi chuối. Ghi nhận việc bà C không yêu cầu anh T1 bồi thường $\frac{1}{2}$ giá trị cây trồng, hoa màu và công sức trồng cây trên phần đất này.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị C đối với bị đơn ông Đồng Chí T. Cụ thể:

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Nguyễn Thị C và ông Đồng Chí T là vợ chồng.

- Về con chung: Bà Nguyễn Thị C và ông Đồng Chí T đều khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về tài sản chung:

+ Buộc ông Đồng Chí T có trách nhiệm giao cho bà Nguyễn Thị C phần đất theo kết quả đo đạc thực tế là thửa 147c+148c diện tích 2.758,1m² tọa lạc tại ấp 3, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre.

(Đất có tứ cận và các thông tin khác tại hồ sơ đo đạc theo yêu cầu của Tòa án được đính kèm theo bản án)

Bà C được quyền sở hữu toàn bộ cây trồng trên phần đất tương ứng mà mình được nhận gồm: 34 cây dừa trên 6 năm tuổi, 5 cây dừa 4-6 năm tuổi, 7 cây dừa 1-4 năm tuổi, 132 bụi chuối, 1 cây mít 6-10 năm tuổi, 2 cây chanh trên 3 năm tuổi. Buộc ông T có trách nhiệm tháo dỡ, di dời 1/2 căn nhà có kết cấu nền đất, cột gỗ tạp, vách lá, mái lá, diện tích 11,25m² khỏi phần đất này. Ghi nhận việc ông T không yêu cầu bà C hỗ trợ chi phí tháo dỡ, di dời 1/2 căn nhà nói trên.

Ông T được nhận phần đất còn lại theo kết quả đo đạc thực tế là thửa 147b diện tích 2.822,8m² tọa lạc tại ấp 3, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre.

(Đất có tứ cận và các thông tin khác tại hồ sơ đo đạc theo yêu cầu của Tòa án được đính kèm theo bản án)

Buộc ông T phải hoàn lại cho bà C giá trị đất chênh lệch là 1.941.000 (một triệu chín trăm bốn mươi một nghìn) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ông T được quyền sở hữu toàn bộ tài sản trên phần đất tương ứng mà mình được nhận gồm: 62 cây dừa trên 6 năm tuổi, 23 cây dừa 4-6 năm tuổi, 8 cây dừa 1-4 năm tuổi, 38 cây cau có trái, 116 bụi chuối, 2 cây bưởi da xanh 1-2 năm tuổi, 1 cây mù u đường kính 20cm-40cm, 1 cây chanh trên 3 năm tuổi, 1/2 căn nhà có kết cấu nền đất, cột gỗ tạp, vách lá, mái lá, diện tích 11,25m².

+ Ông T được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ thửa đất số 28, tờ bản đồ số 25, diện tích 2.868,5m² tọa lạc tại xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre và được quyền sở hữu toàn bộ tài sản trên đất.

(Đất có tứ cận và các thông tin khác tại Trích lục bản đồ địa chính được đính kèm theo bản án)

Buộc ông T có trách nhiệm hoàn lại cho bà C số tiền 17.000.000 (mười bảy triệu) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

+ Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của bà C về việc chia tài sản chung là 3 con bò.

- Về nợ chung: Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của ông T về việc yêu cầu bà C thanh toán lại cho ông 35.000.000 đồng tiền trả nợ Ngân hàng.

- Buộc ông T có trách nhiệm trả lại cho bà C giá trị tài sản mà bà C đã nhờ ông T giữ (5 chỉ vàng 24K loại 99,99% + 3.500.000 đồng) với số tiền 20.750.000 (hai mươi triệu, bảy trăm năm mươi nghìn) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn

yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Đồng Chí T đối với anh Đồng Văn T1 về việc yêu cầu anh T1 phải trả cho ông $\frac{1}{2}$ công sức tu bổ, bồi đắp đất, tiền đầu tư phân thuốc, công sức lên bờ đối với 2 thửa 147, 148. Buộc anh Đồng Văn T1 phải trả cho ông T số tiền 7.125.450 đồng (bảy triệu một trăm hai mươi lăm nghìn bốn trăm năm mươi đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Không chấp nhận yêu cầu còn lại của ông Đồng Chí T đối với anh Đồng Văn T1 về việc yêu cầu anh T1 phải trả cho ông công sức tu bổ, bồi đắp đất và tiền đầu tư phân thuốc, công sức lên bờ với số tiền 359.124.550 đồng (ba trăm năm mươi chín triệu, một trăm hai mươi bốn nghìn, năm trăm năm mươi đồng).

4. Về án phí:

- Anh Đồng Văn T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 5.497.522 đồng (năm triệu, bốn trăm chín mươi bảy nghìn, năm trăm hai mươi hai đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 6.751.000 (sáu triệu bảy trăm năm mươi một nghìn) đồng theo biên lai thu số 0021374 ngày 26/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G. Chi cục Thi hành án dân sự huyện G hoàn lại cho anh T1 số tiền 1.253.478 đồng (một triệu, hai trăm năm mươi ba nghìn, bốn trăm bảy mươi tám đồng).

- Bà Nguyễn Thị C phải chịu án phí sơ thẩm là 9.671.350 đồng (chín triệu, sáu trăm bảy mươi một nghìn, ba trăm năm mươi đồng); nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp: 4.842.700 đồng (bốn triệu, tám trăm bốn mươi hai nghìn, bảy trăm đồng) theo biên lai thu số 0019765 ngày 30/8/2018; 518.800 đồng (năm trăm mười tám nghìn tám trăm đồng) theo biên lai thu số 0019766 ngày 30/8/2018 và 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0019767 ngày 30/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G. Bà Nguyễn Thị C còn phải nộp tiếp số tiền 4.009.850 đồng (bốn triệu không trăm lẻ chín nghìn tám trăm năm mươi đồng).

- Ông Đồng Chí T được miễn toàn bộ án phí sơ thẩm.

5. Về chi phí thu thập chứng cứ (định giá, đo đạc, thu thập quy trình) là 13.164.000 đồng (mười ba triệu, một trăm sáu mươi bốn nghìn đồng).

Ông T và bà C thống nhất mỗi người chịu $\frac{1}{2}$ là 6.582.000 (sáu triệu năm trăm tám mươi hai nghìn) đồng. Tuy nhiên, do chi phí thu thập chứng cứ bà C đã tạm nộp 2.977.000 (hai triệu chín trăm bảy mươi bảy nghìn) đồng và anh T1 đã tạm nộp 10.187.000 (mười triệu một trăm tám mươi bảy nghìn) đồng nên ông T có trách nhiệm trả lại cho anh T1 số tiền số tiền 6.582.000 (sáu triệu năm trăm

tám mươi hai nghìn) đồng; bà C có trách nhiệm trả lại cho anh T1 số tiền 3.605.000 (ba triệu sáu trăm lẻ năm nghìn) đồng.

6. Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, anh T1, ông T, bà C được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để yêu cầu điều chỉnh và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các phần đất được chia có diện tích và tứ cận nêu trên theo quy định pháp luật. Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự phù hợp như án tuyên khi có yêu cầu.

7. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm. Đối với anh Võ Minh T2 vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đào Nguyễn Yến Phương